

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301074118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 17 tháng 5 năm 2016

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đông Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Anh	Thành viên
Ông Trần Anh Vương	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Hồ Thị Ngọc Như	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Huỳnh Thanh Hồng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Bá	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Lê Song Trọng Chinh	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Dư Hữu Danh	Phó Tổng Giám Đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 25 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính này. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến các vấn đề sau đây:

- 1) Thuyết minh số 31 của báo cáo tài chính trình bày việc Công ty đã phát sinh các khoản nợ tiềm tàng trước giai đoạn cổ phần do liên đới chịu trách nhiệm trong việc tranh chấp hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt (“Chí Đạt”) và Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Một thành viên Kexim Việt Nam; và quyết toán tiền thuê đất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty chưa có cơ sở ước tính đáng tin cậy về số tiền phải trả này, theo đó, chưa ghi nhận các nghĩa vụ nợ này trên báo cáo tài chính.
- 2) Thuyết minh số 2.12 của báo cáo tài chính cho thấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty phân bổ lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa Công ty vào ngày 16 tháng 5 năm 2016 trong 10 năm theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Công văn số 13956/CT-TTHT ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành trả lời câu hỏi của Công ty về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.
- 3) Thuyết minh số 2.16 của báo cáo tài chính cho thấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 180”).
- 4) Tại ngày phê duyệt của báo cáo tài chính này, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ. (Thuyết minh 32).

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 31 tháng 5 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Từ Mai Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3546-2017-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 – DN


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		822.589.636.313	809.817.196.558
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.658.948.366	12.752.053.902
111	Tiền		4.658.948.366	12.752.053.902
112	Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		741.000.000.000	735.200.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	741.000.000.000	735.200.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		60.761.350.295	56.486.188.790
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.381.034.149	4.151.776.652
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.699.518.356	2.665.073.654
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	52.795.965.889	49.640.992.083
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(143.514.500)	-
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		28.346.401	28.346.401
140	Hàng tồn kho	8	4.488.561.693	3.163.970.762
141	Hàng tồn kho		4.488.561.693	3.163.970.762
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.680.775.959	2.214.983.104
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	2.092.772.959	2.214.983.104
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	4.588.003.000	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		559.399.940.602	599.987.720.270
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.878.656.948	5.878.656.948
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		240.000.000	240.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	12.678.656.948	12.678.656.948
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7(b)	(7.040.000.000)	(7.040.000.000)
220	Tài sản cố định		164.571.931.915	194.816.577.791
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	164.441.863.140	194.562.969.958
222	Nguyên giá		539.161.552.203	522.758.217.302
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(374.719.689.063)	(328.195.247.344)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	130.068.775	253.607.833
228	Nguyên giá		29.999.912.390	29.999.912.390
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(29.869.843.615)	(29.746.304.557)
240	Tài sản dở dang dài hạn		10.636.527.857	1.078.967.384
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	10.636.527.857	1.078.967.384
250	Đầu tư tài chính dài hạn		299.770.928.865	308.382.717.683
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	253.277.125.000	253.277.125.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	33.605.592.683	33.605.592.683
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(111.788.818)	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	13.000.000.000	21.500.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		78.541.895.017	89.830.800.464
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	78.541.895.017	89.830.800.464
270	TỔNG TÀI SẢN		1.381.989.576.915	1.409.904.916.928

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ


Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		61.690.627.512	72.932.274.322
310	Nợ ngắn hạn		59.122.685.512	71.160.386.322
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	10.791.455.379	16.787.627.886
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.778.978.115	5.094.422.100
314	Phải trả người lao động	14	6.244.179.292	8.559.773.672
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		200.186.021	214.622.328
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	33.086.055.827	35.359.285.837
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	6.021.830.878	5.144.654.499
330	Nợ dài hạn		2.567.942.000	1.771.888.000
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	2.567.942.000	1.771.888.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.320.298.949.403	1.336.872.642.506
410	Vốn chủ sở hữu		1.320.298.949.403	1.336.872.642.506
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	1.186.840.000.000	1.186.840.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.186.840.000.000	1.186.840.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	69.686.924.280	69.686.924.280
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	63.772.025.123	80.345.718.226
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.733.959.264	15.313.354.120
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		61.038.065.859	65.032.364.106
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.381.989.576.915	1.409.804.916.828



Từ Thị Diễm Trang
Người lập



Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán trưởng





Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.983.272.750	326.289.629.722
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.983.272.750	326.289.629.722
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(284.907.084.384)	(293.823.422.765)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.076.188.366	32.466.206.957
21	Doanh thu hoạt động tài chính	88.351.127.605	83.483.163.614
22	Chi phí tài chính	(129.708.079)	(75.269.042)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(17.919.261)	(75.205.479)
25	Chi phí bán hàng	(10.921.241.712)	(10.080.632.604)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(28.782.613.699)	(30.699.983.731)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	69.593.752.481	75.093.485.194
31	Thu nhập khác	3.125.200.866	2.548.716.756
32	Chi phí khác	(2.534.885.594)	(1.624.697.085)
40	Lợi nhuận khác	590.315.272	924.019.671
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.184.067.753	76.017.504.865
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(9.146.001.894)	(10.985.140.759)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	61.038.065.859	65.032.364.106
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	487

Từ Thị Diễm Trang
Người lập

Nguyễn Thị Nguyễn
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	70.184.067.753	76.017.504.865
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	46.647.784.672	49.669.196.477
03	Các khoản dự phòng	255.303.318	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	5.834
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(88.167.083.095)	(83.296.177.731)
06	Chi phí lãi vay	17.919.261	75.205.479
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	28.937.991.909	42.465.734.924
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(9.067.271.207)	30.092.620.911
10	Tăng hàng tồn kho	(1.324.590.931)	(504.850.658)
11	Giảm các khoản phải trả	(9.512.688.953)	(145.000.400.302)
12	Giảm chi phí trả trước	11.411.115.592	17.736.028.173
14	Tiền lãi vay đã trả	(17.919.261)	(75.205.479)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.054.321.335)	(10.954.744.393)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.329.626.488)	(528.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.042.689.326	(66.768.816.824)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(25.817.757.902)	(51.704.167.259)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	500.000	396.183.260
23	Tiền chi cho mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(771.700.000.000)	(931.700.000.000)
24	Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	774.400.000.000	1.052.730.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(12.439.700.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	88.084.233.930	67.887.139.246
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	64.966.976.028	125.169.455.247
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	10.002.019.377	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(10.002.019.377)	-
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(71.102.770.890)	(59.316.112.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(71.102.770.890)	(59.316.112.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3.093.105.536)	(915.474.077)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	12.752.053.902	13.667.533.813
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.834)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	12.752.053.902


Từ Thị Diễm Trang
Người lập


Nguyễn Thị Nguyên
Kê toán trưởng


9.658.948.366
Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 2 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (“Công ty”) tiền thân là Chi nhánh Dịch vụ Du lịch Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh thành lập theo Quyết định số 205/QĐ-UB ngày 10/10/1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (“UBND TP.HCM”).

Theo Quyết định số 287/QĐ-UB ngày 17/8/1990 của UBND TP.HCM, Chi nhánh Dịch vụ Du lịch Quận 11 được chuyển thành Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ trực thuộc Ủy ban Nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 5518/QĐ-UB ngày 31/12/2002 của UBND TP.HCM, Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ được chuyển thành doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn.

Theo Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 26/5/2006 UBND TP.HCM, Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ được chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301074118 cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 5 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty theo như đăng ký là 1.186.840.000.000 Đồng tương đương 118.684.000 cổ phần với mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán là DSP kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2018 theo Thông báo số 1219/TB-SGDHN ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý vé máy bay- tàu lửa- tàu thủy;
- Đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ về nhiếp ảnh;
- Kinh doanh bãi đậu xe;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan; hội chợ;
- Giữ rừng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một công ty liên kết được trình bày như trong Thuyết minh số 4.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 612 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 656 người).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hoá, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

- Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
- Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.
 - (i) Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, phải áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong kỳ.
 - (ii) Nếu Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	3 – 7 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm vi tính	3 – 5 năm
TSCĐ khác	5 – 15 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa Công ty được phân bổ trong 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa theo Thông tư 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014 và Công văn số 13956/CT-TTHT ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Công ty áp dụng thông tư số 180/2012/TT-BTC Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, nên Công ty không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Công ty sẽ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc thực tế phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp trong vòng 12 tháng tiếp theo. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các nhà đầu tư phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được công bố

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi vay.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về nhân viên bán hàng, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất; thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài, lợi thế kinh doanh và các chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu TNDN là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 10);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 7(b));
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 2.8 và 4(b)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	2.670.773.000	10.387.803.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.903.801.686	2.351.121.982
Tiền đang chuyển	84.373.680	13.128.920
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
	9.658.948.366	12.752.053.902
	9.658.948.366	12.752.053.902

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và có lãi suất hàng năm được hưởng là 5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	741.000.000.000	741.000.000.000	735.200.000.000	735.200.000.000
ii. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi còn lại từ trên 3 tháng đến 12 tháng, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 6,8%/năm đến 8,85%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6,4%/năm đến 8,2%/năm).

Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi còn lại trên 12 tháng, với lãi suất hàng năm được hưởng là 8,85%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8,2%/năm đến 8,3%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba (*)	4.079.601.149	2.204.206.652
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	1.301.433.000	1.947.570.000
	<u>5.381.034.149</u>	<u>4.151.776.652</u>

Chi tiết những khách hàng là bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu của khách hàng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH Chăm sóc Sức khỏe Nhất phẩm Hoàng Gia	920.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Đại Dương	899.540.564	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	541.481.700	595.633.400
	<u>1.360.922.264</u>	<u>595.633.400</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong khoản phải thu ngắn hạn khách hàng là 112.370.900 Đồng các khoản phải thu từ bên thứ ba đã quá hạn thanh toán từ 192 đến 1.055 ngày (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 105.685.000 Đồng).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	2.699.518.356	2.665.073.654
	<u>2.699.518.356</u>	<u>2.665.073.654</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước nhà cung cấp như sau:

	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bồ Câu	1.629.112.539	-
	<u>1.629.112.539</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2019		2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	33.589.757.565	-	33.322.863.890	-
Ký quỹ, ký cược	439.039.675	-	509.592.985	-
Phải thu người lao động	363.892.500	-	360.900.150	-
Tạm ứng cho nhân viên	249.200.000	-	305.200.000	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 29(b))	14.588.762.400	-	14.588.762.400	-
Tiền thuê đất của giai đoạn trước cổ phần hóa (*)	2.728.877.249	-	-	-
Khác	836.436.500	-	553.672.658	-
	<u>52.795.965.889</u>	<u>-</u>	<u>49.640.992.083</u>	<u>-</u>

(*) Gồm 2.168.870.000 Đồng tiền thuê đất của khu đất Công viên Đàm Sen, số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ 1/1/2013 đến 16/5/2016 và 560.007.249 Đồng tiền thuê đất của khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn Vàm Sát, Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ 2010 đến 16/5/2016 được thông báo căn cứ theo công văn số 250a/KV IV – TH ngày 3 tháng 5 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV gửi Kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh về việc kiến nghị tăng thu ngân sách nhà nước qua kiểm toán chuyên đề “Việc quản lý, sử dụng đất trong và sau quá trình cổ phần hóa của doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011 – 2017 trên địa bàn TP.HCM”, thông báo về việc nộp tiền thuê đất số 14628/TB-CT ngày 25/7/2019 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, ngày 5 tháng 8 năm 2019, Công ty đã thông báo Hội đồng Quản trị, trong đó có đại diện vốn của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH MTV (chủ sở hữu cũ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ), số tiền thuê đất bổ sung của giai đoạn trước cổ phần hóa này theo thông báo số 097/CV-2019. Việc tất toán tiền thuê đất này sẽ được thực hiện khi Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ. (Thuyết minh 32)

(b) Dài hạn

	2019		2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ Chí Đạt (*)	11.160.656.948	6.800.000.000	11.160.656.948	6.800.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.518.000.000	-	1.518.000.000	-
	<u>12.678.656.948</u>	<u>6.800.000.000</u>	<u>12.678.656.948</u>	<u>6.800.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Bao gồm 2.647.612.791 Đồng chi phí vận hành Trung tâm Thương mại Bowling từ năm 1998 đến 2010. Chi phí này sẽ được quyết toán khi kết thúc vụ kiện trình bày chi tiết ở Thuyết minh 31.

8 HÀNG TỒN KHO

	2019 VND	2018 VND
Nguyên vật liệu tồn kho	2.810.730.979	1.951.848.973
Hàng hóa	1.677.830.714	1.212.121.789
	<u>4.488.561.693</u>	<u>3.163.970.762</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí bảo trì, sửa chữa	626.712.994	462.703.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	234.872.965	1.030.286.202
Khác	1.231.187.000	721.993.902
	<u>2.092.772.959</u>	<u>2.214.983.104</u>

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	64.934.227.028	75.117.841.040
Chi phí khấu hao trung tâm thương mại Bowling Đàm Sen (**)	6.995.003.594	6.995.003.594
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.052.923.207	6.722.855.489
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.676.405.250	370.664.390
Khác	883.335.938	624.435.951
	<u>78.541.895.017</u>	<u>89.830.800.464</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

- (*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và đã được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015.
- (**) Bao gồm chi phí khấu hao của tài sản cố định dùng để vận hành việc cho thuê mặt bằng và kinh doanh Bowling tại Trung tâm Thương mại Bowling từ năm 1998 đến 2010. Chi phí này sẽ được quyết toán khi kết thúc vụ kiện trình bày chi tiết ở Thuyết minh 31.

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	92.045.783.568	109.781.811.741
Mua trong năm	44.116.013.098	39.777.326.884
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.791.116.781	6.684.972.368
Phân bổ trong năm	(59.440.217.495)	(64.588.890.433)
Thanh lý	(7.566.011)	(73.372.753)
Khác	129.538.035	463.935.761
Số dư cuối năm	<u><u>80.634.667.976</u></u>	<u><u>92.045.783.568</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	315.407.119.369	173.461.233.915	1.957.845.563	28.700.959.182	3.231.059.273	522.758.217.302
Mua trong năm	3.356.996.287	3.037.653.000	103.000.000	815.834.066	536.242.634	7.849.725.987
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản (Thuyết minh 11)	9.269.042.319	-	-	196.415.000	-	9.465.457.319
Thanh lý, nhượng bán	(393.191.567)	-	-	-	(154.000.000)	(547.191.567)
Điều chỉnh khác	(364.656.838)	-	-	-	-	(364.656.838)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	327.275.309.570	176.498.886.915	2.060.845.563	29.713.208.248	3.613.301.907	539.161.552.203
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	173.009.322.278	129.786.542.430	1.282.657.433	22.886.109.609	1.230.615.594	328.195.247.344
Khấu hao trong năm	30.669.283.005	12.577.554.838	216.999.693	2.546.043.621	514.364.457	46.524.245.614
Thanh lý, nhượng bán	(295.948.880)	-	-	-	(66.698.177)	(362.647.057)
Điều chỉnh khác	362.843.162	-	-	-	-	362.843.162
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	203.745.499.565	142.364.097.268	1.499.657.126	25.432.153.230	1.678.281.874	374.719.689.063
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	142.397.797.091	43.674.691.485	675.188.130	5.814.849.573	2.000.443.679	194.562.969.958
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	123.529.810.005	34.134.789.647	561.188.437	4.281.055.018	1.935.020.033	164.441.863.140

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 132.967.286.725 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 90.059.030.755 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2019	2.475.163.663	27.524.748.727	29.999.912.390
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.221.555.830	27.524.748.727	29.746.304.557
Khấu hao trong năm	123.539.058	-	123.539.058
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.345.094.888	27.524.748.727	29.869.843.615
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	253.607.833	-	253.607.833
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	130.068.775	-	130.068.775

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 29.530.636.215 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 29.377.976.215 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2019 VND	2018 VND
Công viên Đàm Sen	8.963.984.522	956.240.111
Khu Du lịch sinh thái Vàm Sát	521.699.699	122.727.273
Khác	1.150.843.636	-
	10.636.527.857	1.078.967.384

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.078.967.384	10.330.000.837
Mua sắm	17.968.031.915	24.679.990.484
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10(a))	(9.465.457.319)	(33.435.103.572)
Chuyển sang chi phí trả trước	(237.140.550)	-
Tăng/(giảm) khác	1.292.126.427	(495.920.365)
Số dư cuối năm	<u>10.636.527.857</u>	<u>1.078.967.384</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	10.610.326.290	16.577.511.886
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	181.129.089	210.116.000
	<u>10.791.455.379</u>	<u>16.787.627.886</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nhà cung cấp nào trên 10% tổng phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước như sau:

	Trong năm 2019			Số đã thực nộp VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp VND	Cán trừ VND		
Thuế TNDN hiện hành	3.357.166.318	9.146.001.894	-	(11.054.321.335)	1.448.846.877
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.506.966.953	31.658.023.630	(15.060.076.407)	(17.030.194.813)	1.074.719.363
Thuế tiêu thụ đặc biệt	134.150.200	1.366.595.085	-	(1.398.222.989)	102.522.296
Thuế thu nhập cá nhân	95.237.829	1.435.094.572	-	(1.378.374.022)	151.958.379
Thuế đất phi nông nghiệp	-	1.690.173.897	-	(1.690.173.897)	-
Tiền thuế đất (*)	-	32.236.689.193	-	(36.824.692.193)	(4.588.003.000)
Thuế khác	900.800	10.988.160	-	(10.957.760)	931.200
	<u>5.094.422.100</u>	<u>77.543.566.431</u>	<u>(15.060.076.407)</u>	<u>(69.386.937.009)</u>	<u>(1.809.024.885)</u>

(*) Gồm số tiền thuế đất của khu đất 19.300 m² đất tại số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2018 theo thông báo số 14630/TB-CT ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Theo công văn số 1034/STNMT-QLĐ ngày 17 tháng 2 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường (“Công văn 1034”), khu đất này đã được Thủ tướng Chính phủ cho Công ty Dịch vụ du lịch Phú Thọ thuê đất để liên doanh với Công ty Tài chính cổ phần Sài Gòn đầu tư xây dựng công viên nước Đầm Sen với thời hạn thuê đất là 20 năm, kể từ ngày 2 tháng 7 năm 1998 (hết hạn ngày 2 tháng 7 năm 2018) theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 9 tháng 8 năm 1999. Ngày 10 tháng 1 năm 2000, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 154/1aQSDĐ/2817/UB cho Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen. Do đó, theo Công văn 1034, đối tượng nộp số tiền thuế 19.300 m² đất tại số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (không phải Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Phú Thọ). Do đó, Công ty trình bày số tiền thuế đất mà Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước 4.588.003.000 Đồng này là khoản thuế phải thu Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 12 phải trả cho người lao động.

15 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2019 VND	2018 VND
Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Chí Đạt (*) (Thuyết minh 31)	29.080.056.313	29.080.056.313
Bảo hành công trình	1.261.926.901	2.005.932.807
Tiền đặt cọc phải trả	1.586.629.944	1.391.208.300
Quỹ tiền lương, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	504.000.000	504.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 29(b))	133.516.610	25.887.500
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả cho Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (Thuyết minh 29(b))	83.576.000	1.550.724.000
Khác	436.350.059	801.476.917
	<u>33.086.055.827</u>	<u>35.359.285.837</u>

(*) Đây là doanh thu từ việc cho thuê mặt bằng và kinh doanh Bowling tại Trung tâm Thương mại Bowling từ năm 1998 đến 2010. Doanh thu này sẽ được quyết toán khi kết thúc vụ kiện được trình bày chi tiết ở Thuyết minh 31.

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.567.942.000	1.771.888.000

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	5.144.654.499	413.012.619
Tăng (Thuyết minh 18)	7.206.802.867	4.848.641.880
Giảm	(6.329.626.488)	(117.000.000)
Số dư cuối năm	<u>6.021.830.878</u>	<u>5.144.654.499</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2019	31.12.2018
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	118.684.000	118.684.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	118.684.000	118.684.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.684.000	118.684.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH Một thành viên	58.155.160	49	58.155.160	49
Công ty Cổ phần Sam Holdings	41.489.425	35	41.489.425	35
Cổ đông khác	19.039.415	16	19.039.415	16
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	118.684.000	100	118.684.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.186.840.000.000	69.686.924.280	79.503.996.000	1.336.030.920.280
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	65.032.364.106	65.032.364.106
Chia cổ tức	-	-	(59.342.000.000)	(59.342.000.000)
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(4.848.641.880)	(4.848.641.880)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.186.840.000.000	69.686.924.280	80.345.718.226	1.336.872.642.506
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	61.038.065.859	61.038.065.859
Chia cổ tức (i)	-	-	(71.210.400.000)	(71.210.400.000)
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	-	-	(7.206.802.867)	(7.206.802.867)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (ii)	-	-	805.443.905	805.443.905
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.186.840.000.000	69.686.924.280	63.772.025.123	1.320.298.949.403

(i) Theo Nghị quyết số 07/2019/HĐQT/NQ tại ngày 27 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2017 và lợi nhuận năm 2018 của Công ty bằng cách trích các Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi và chia cổ tức với số tiền lần lượt là 3.430.608.275 Đồng, 3.776.194.592 Đồng và 71.210.400.000 Đồng.

(ii) Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2019 cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

19 TRẢ CỔ TỨC

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	25.887.500	-
Cổ tức phải trả trong năm	71.210.400.000	59.342.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(71.102.770.890)	(59.316.112.500)
Số dư cuối năm	<u>133.516.610</u>	<u>25.887.500</u>

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	61.038.065.859	65.032.364.106
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.103.806.586)	(7.206.802.867)
	<u>54.934.259.273</u>	<u>57.825.561.239</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	118.684.000	118.684.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (**)	<u>463</u>	<u>487</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2019 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018 đã được tính lại theo quỹ khen thưởng, phúc lợi 7.206.802.867 Đồng phân phối từ lợi nhuận năm 2018 được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/HĐQT/NQ tại ngày 27 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	58.529.127.695	(703.566.456)	57.825.561.239
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>118.684.000</u>		<u>118.684.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>493</u>		<u>487</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 9.504.000.000 Đồng và 15.432.000.000 Đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 30).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	302.946.974.408	322.869.563.390
Doanh thu bán hàng hóa	3.036.298.342	3.420.066.332
	<u>305.983.272.750</u>	<u>326.289.629.722</u>

23 GIÁ VỐN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	283.229.978.830	292.076.727.023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.677.105.554	1.746.695.742
	<u>284.907.084.384</u>	<u>293.823.422.765</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	62.010.306.605	60.789.475.485
Cổ tức được chia	26.340.821.000	22.693.630.400
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	57.729
	<u>88.351.127.605</u>	<u>83.483.163.614</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí quảng cáo	6.342.003.097	6.850.881.334
Chi phí nhân viên	3.699.296.485	1.072.858.100
Chi phí sử dụng cho tiệm	623.970.511	844.330.251
Chi phí khác	255.971.619	1.312.562.919
	<u>10.921.241.712</u>	<u>10.080.632.604</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	13.830.721.150	15.324.252.202
Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	10.183.614.012	10.183.614.012
Chi phí thuê	1.523.229.080	1.523.229.082
Chi phí khấu hao TSCĐ	506.082.009	819.384.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	807.890.499	770.344.406
Chi phí công cụ, dụng cụ	160.009.321	229.131.016
Chi phí khác	1.771.067.628	1.850.028.269
	<u>28.782.613.699</u>	<u>30.699.983.731</u>

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và đã được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ**Mẫu số B 09 – DN****27 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	70.184.067.753	76.017.504.865
Thuế tính ở thuế suất 20%	14.036.813.551	15.203.500.973
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.268.164.200)	(4.538.726.080)
Chi phí không được khấu trừ	377.352.543	320.365.866
Chi phí thuế TNDN (*)	9.146.001.894	10.985.140.759
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	9.146.001.894	10.985.140.759
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	9.146.001.894	10.985.140.759

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	85.047.234.515	88.771.330.859
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.647.784.672	49.669.196.477
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.977.604.047	41.274.706.586
Chi phí thuê đất và thuế đất	30.635.427.581	29.737.273.088
Chi phí quảng cáo	6.342.003.097	6.850.881.334
Chi phí lợi thế kinh doanh	10.183.614.012	10.183.614.012
Chi phí sửa chữa, bảo trì	7.529.150.168	7.102.476.280
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.881.565.041	6.260.360.958
Chi phí thuê	12.911.114.279	5.594.726.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.581.475.876	15.858.936.616
Chi phí lễ hội	19.818.780.566	18.807.246.325
Chi phí tour	15.749.986.229	15.290.012.835
Chi phí khác	33.305.199.712	39.203.277.019
	324.610.939.795	334.604.039.100

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần với hai cổ đông lớn là Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH Một thành viên và Công ty Cổ phần Sam Holding được trình bày ở Thuyết minh 17. Định nghĩa các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh 2.25 và chi tiết các bên liên quan là công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	2.966.017.014	1.469.096.571
Công ty Cổ phần Sam Holdings	963.498.645	156.870.913
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH Một thành viên	597.693.645	-
	<u>4.527.209.304</u>	<u>1.625.967.484</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	1.681.604.548	382.401.819
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH Một thành viên	222.753.208	-
	<u>1.904.357.756</u>	<u>382.401.819</u>
<i>iii) Chia doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	<u>1.050.000.000</u>	<u>2.100.000.000</u>
<i>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>3.900.220.000</u>	<u>4.032.680.000</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	2019 VND	2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	1.262.549.000	1.947.570.000
Công ty Cổ phần Sam Holdings	38.884.000	-
	<u>1.301.433.000</u>	<u>1.947.570.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2019 VND	2018 VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Cổ tức phải thu từ Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	14.588.762.400	14.588.762.400
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	181.129.089	210.116.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15(a))		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	133.516.610	25.887.500
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả cho Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	83.576.000	1.550.724.000
	<u>217.092.610</u>	<u>1.576.611.500</u>

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	3.168.000.000	5.928.000.000
Từ 1 đến 5 năm	6.336.000.000	9.504.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>9.504.000.000</u>	<u>15.432.000.000</u>

31 NỢ TIỀM TÀNG

a. Tranh chấp thương mại

Ngày 12 tháng 10 năm 1996, Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ký hợp đồng hợp tác liên doanh số 22/HĐ-96 với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt (“Công ty Chí Đạt”) để thành lập Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen. Trong quá trình thực hiện, Công ty Chí Đạt có ký hai hợp đồng thuê tài chính số K97006 và K98002 ngày 16 tháng 2 năm 1998 với Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Một thành viên Kexim Việt Nam, tên cũ là Công ty cho thuê tài chính Kexim Việt Nam (“Công ty Kexim”).

Trong năm 1999, Công ty Chí Đạt và Công ty Kexim xảy ra tranh chấp liên quan đến hai hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên. Theo bản án số 1113/2009/KDTM-ST ngày 8 tháng 5 năm 2009, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chịu trách nhiệm liên đới trong việc tranh chấp hai hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên. Sau đó, Công ty đã nộp đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 12 tháng 1 năm 2010, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc phẩm lần thứ hai, ra tuyên bố hủy bản án số 1113/2009/KDTM-ST ngày 8 tháng 5 năm 2009 và giao cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục chung. Vụ án được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lần thứ ba vào ngày 13 tháng 12 năm 2013. Theo đó, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 1457/2013/KDTM-ST quyết định Công ty có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty Kexim số tiền 2.022.082,725 đô la Mỹ trừ đi 127.772.000 đồng (do đã nộp tiền cho Kho bạc Nhà nước) là giá trị gốc của các hệ thống thiết bị phát sinh từ hai hợp đồng thuê tài chính nêu trên mà Công ty trực tiếp sử dụng, khai thác thương mại từ năm 1998 đến năm 2007 và đang quản lý từ năm 1998 đến nay.

Do hệ thống trò chơi Bowling không sử dụng từ năm 2007 đến nay đã xuống cấp và lỗi thời nên năm 2010 và 2012, các bên liên quan (Công ty, Công ty Chí Đạt và Công ty Kexim) đều thống nhất việc yêu cầu định giá lại tài sản liên quan đến hai hợp đồng thuê tài chính trên. Qua hai lần yêu cầu định giá bởi Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam, các cơ quan định giá đều phản hồi toàn bộ tài sản yêu cầu định giá là máy móc giải trí chuyên dùng, gặp nhiều khó khăn vì không có đầy đủ thông tin để làm cơ sở tính toán, ngoài ra yêu cầu định giá vào thời điểm năm 2000 là không có cơ sở.

Ngày 6 tháng 1 năm 2014 Công ty tiếp tục nộp đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2014, Tòa án Nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án để chờ kết quả định giá tài sản tranh chấp của Công ty Tư vấn và Thẩm định giá Đông nam và Tòa án sẽ tiếp tục giải quyết vụ án kinh doanh thương mại này khi lý do tạm đình chỉ bị hủy.

Ngày 8 tháng 10 năm 2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã gửi công văn số 5/GTT-TANDCC để triệu tập đại diện Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ Công ty Kexim kiện Công ty Chí Đạt nêu trên, có mặt tại phiên tòa phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 1 tháng 11 năm 2019.

Ngày 26 tháng 10 năm 2019, Công ty gửi công văn số 149/CV-DLPT cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hoãn phiên tòa ngày 1 tháng 11 năm 2019, với lý do các cổ đông và Hội đồng Quản trị mới của Công ty cần có thời gian để nắm bắt lại toàn bộ nội dung vụ việc trước khi tham dự phiên xử của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nhằm thực hiện tốt nhất việc bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp theo quy định pháp luật.

31 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**a. Tranh chấp thương mại (tiếp theo)**

Tại ngày phê duyệt của báo cáo tài chính này, do chưa có kết quả định giá tài sản tranh chấp nên Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chưa có phán quyết cuối cùng, vì vậy, các nghĩa vụ nêu trên chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy và do đó chưa được Công ty phản ánh vào báo cáo tài chính. Tuy nhiên Công ty đang hạch toán một số khoản mục tài sản và công nợ liên quan trên bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2019, gồm phải thu từ Chí Đạt 11.160.656.948 Đồng, chí phí khấu hao trung tâm thương mại Bowling Đầm Sen 6.995.003.594 Đồng và Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Chí Đạt 29.080.056.313 Đồng (Thuyết minh 7(b), 9(b) và 15(a)). Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến vấn đề tranh chấp này sẽ được Công ty ghi nhận đầy đủ vào sổ kế toán và phản ánh đầy đủ, sau khi bù trừ với các khoản mục liên quan hiện có trên bảng cân đối kế toán, vào báo cáo tài chính khi có bản án chính thức từ Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

b. Thay đổi đơn giá thuê đất

Ngày 5 tháng 5 năm 2016, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh gửi Thông báo số 5155/TB-CT cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ để thông báo về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 của khu đất có diện tích 318.636m² tại số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (“khu đất số 3 Hòa Bình”) như sau:

- Từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010: đơn giá thuê đất được xác định là 60.000 Đồng/m²/năm;

- Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: đơn giá thuê đất được xác định là 178.000 Đồng/m²/năm;

- Từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: đơn giá thuê đất là 225.720 Đồng/m²/năm (đối với 107.431,4 m² đất kinh doanh làm khu vui chơi giải trí) và 166.320 Đồng/m²/năm (đối với 211.204,6 m² đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh).

Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chưa đồng thuận với cách tính đơn giá thuê đất của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh do dựa theo số liệu đo đạc và phân loại sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường xác định và Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận các hồ nước trong Công viên Văn hóa Đầm Sen có chức năng điều tiết cho khu vực và mảng xanh phục vụ cho mục đích công cộng của Quận 11 Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận.

Do đó, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ đã gửi các văn bản đến các cơ quan có chức năng nhằm đề xuất xem xét và phân loại chức năng, mục đích sử dụng đất, mặt nước để có đơn giá áp tính cho thuê phù hợp thực tế, miễn thu tiền đối với diện tích đất công cộng, đất có mặt nước phục vụ lợi ích cộng đồng tại Công viên Văn hóa Đầm Sen.

Ngày 1 tháng 6 năm 2016, Đoàn thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính ban hành Biên bản thanh tra về việc thanh tra tài chính tại Công ty. Theo đó, Đoàn thanh tra kiến nghị Công ty làm việc với các cơ quan chức năng Thành phố Hồ Chí Minh: Sở tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế để kiểm tra, đối chiếu, rà soát diện tích đất thuê theo mục đích sử dụng đất thuê; xác định cơ sở, phương pháp tính đơn giá thuê đất theo chính sách và giá đất theo từng thời kỳ; và nộp đầy đủ số tiền thuê đất còn thiếu theo đúng quy định.

31 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**b. Thay đổi đơn giá thuê đất (tiếp theo)**

Tại ngày 5 tháng 9 năm 2016, Sở Tài Nguyên và Môi Trường đã ra thông báo số 9161/STNMT-QLĐ phản hồi các văn bản của Công ty về việc đề nghị xem xét không truy thu tiền thuê đất đối với khu đất tại số 3 đường Hòa Bình nêu trên. Theo đó, Sở Tài Nguyên và Môi Trường phản hồi để có cơ sở báo cáo, đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết kiến nghị của Công ty về không truy thu tiền thuê đất, xác định lại diện tích đất phải tính thu tiền thuê đất, Sở Tài Nguyên và Môi trường đề nghị Chi Cục Tài chính Doanh nghiệp có ý kiến về việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ thành Công ty Cổ phần (có tính và bàn giao nghĩa vụ về nộp tiền thuê đất cho doanh nghiệp cổ phần), có tính các khoản tiền thuê đất do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ đã nộp, chưa nộp theo quy định đồng thời có ý kiến về việc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chưa hoàn thành tiền thuê đất theo quy định nhưng kiến nghị không truy thu số tiền thuê đất theo Thông báo số 5155/TB-CT ngày 5 tháng 5 năm 2016 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày phê duyệt của báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được phản hồi từ phía cơ quan chức năng cũng như thông báo tiền thuê đất chính thức cho các giai đoạn nêu trên của Chi cục Thuế Quận 11 Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty chỉ mới ghi nhận tiền thuê đất theo đơn giá cũ (60.000 Đồng/m²) cho giai đoạn từ sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 và chưa ghi nhận số tiền thuê đất bổ sung theo đơn giá được yêu cầu của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào báo cáo tài chính này.

32 VẤN ĐỀ KHÁC

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH MTV thành công ty cổ phần với vốn điều lệ 1.186.840.000.000 Đồng tương ứng 118.684.000 cổ phần theo Quyết định số 6321/QĐ-UBND (“Quyết định 6321”). Từ ngày 17 tháng 5 năm 2016, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 số 0301074118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Quyết định 6321, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ có trách nhiệm chỉ đạo Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ thẩm tra và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán giá trị ưu đãi cho người lao động, kinh phí trợ cấp lao động dôi dư (nếu có) và quyết toán giai đoạn Nhà nước đúng thời gian quy định.

Căn cứ hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính Sài Gòn xây dựng và được phê duyệt theo Quyết định về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh số 6040/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số tài khoản trên sổ sách kế toán trong năm 2015. Theo đó, các khoản mục trên báo cáo tài chính năm 2015 có thay đổi trọng yếu so với báo cáo tài chính năm 2014, do những điều chỉnh này, gồm tài sản cố định, đầu tư tài chính dài hạn, chi phí trả trước dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

32 VẤN ĐỀ KHÁC (tiếp theo)

Tại ngày phê duyệt của báo cáo tài chính này, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ.

33 SỰ KIẾN SAU NIÊN ĐỘ

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả... Tại thời điểm này, Ban Tổng Giám đốc không thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Công ty. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro của vấn đề này.

34 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám Đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Từ Thị Diễm Trang
Người lập

Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc